

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUỲNH LƯU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

140-C
TNNH
TOÁN
AN AC
RUNG
NGHỆ T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Hoàng	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Chương	Ủy viên
Ông Mai Văn Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Chương	Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Hoàng	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Cao Thị Nga	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hoàng Văn Chương



Số: 19-2/2018/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định vào ngày 31/12/2017, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

Công ty chưa trích khấu hao đối với các tài sản cố định nhận bàn giao trong năm 2016 thuộc Dự án "Di dời đường ống nước hai bên quốc lộ 1A". Theo ước tính của Kiểm toán viên, số chi phí khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2017 Công ty trích thiếu vào Giá vốn hàng bán là 707.934.935 đồng.

30084
CÔNG TY
KIỂM
TỐN
À TƯ
VẤN
ACA
MIỀN
TRUNG
TP. VINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 18/2018/BCKT-ACA MT ngày 12/03/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung phát hành.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.172.264.195	1.104.525.244
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	866.380.116	900.469.146
111	1. Tiền		866.380.116	900.469.146
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.847.352	167.666.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	341.358.411	122.951.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	24.714.941	24.714.941
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(102.226.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	22.036.727	36.389.727
141	1. Hàng tồn kho		22.036.727	36.389.727
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.973.689.708	16.471.869.497
220	II. Tài sản cố định		15.853.087.743	16.262.828.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.853.087.743	16.262.828.475
222	- Nguyên giá		20.595.193.475	20.595.193.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.742.105.732)	(4.332.365.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	110.042.900	110.042.900
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		110.042.900	110.042.900
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.559.065	98.998.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.559.065	98.998.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.145.953.903	17.576.394.741



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.789.814.764	11.240.098.705
310	I. Nợ ngắn hạn		10.789.814.764	11.240.098.705
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	174.710.000	55.018.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	56.010.718	88.431.642
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	10.559.094.046	11.096.648.563
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.356.139.139	6.336.296.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	6.356.139.139	6.336.296.036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.571.800.600	7.571.800.600
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.571.800.600	7.571.800.600
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.215.661.461)	(1.235.504.564)
421a	- LNST chưa phân phối kỳ trước		(1.235.504.564)	(1.236.974.405)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.843.103	1.469.841
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.145.953.903	17.576.394.741

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng



Mai Văn Hồng

Giám đốc



Hoàng Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	3.518.213.771	2.453.835.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.518.213.771	2.453.835.815
11	4. Giá vốn hàng bán	16	2.328.024.477	1.563.935.234
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.190.189.294	889.900.584
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		738.700	989.900
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	1.481.333.933	999.638.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(290.405.939)	(108.748.050)
31	11. Thu nhập khác	18	326.306.465	153.847.304
32	12. Chi phí khác		9.875.627	43.261.953
40	13. Lợi nhuận khác		316.430.838	110.585.351
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.024.899	1.837.301
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	6.181.796	367.460
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.843.103	1.469.841
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	26	2
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		26	2

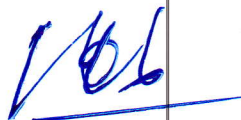
(Số liệu so sánh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 15/3/2016).

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Hoàng Văn Chương

Lê Thị Hằng

Mai Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	26.024.899	1.837.301
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	409.740.732	82.336.610
03	- Các khoản dự phòng	102.226.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(738.700)	(989.900)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	537.252.931	83.184.011
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(218.406.981)	(28.799.537)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	14.353.000	10.021.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(456.465.737)	226.917.473
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	88.439.057	74.548.612
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(14.367.496)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(34.827.730)	351.504.063
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	738.700	989.900
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	738.700	989.900
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(34.089.030)	352.493.963
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	900.469.146	547.975.183
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	866.380.116	900.469.146

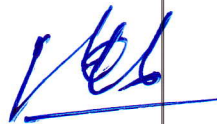
(Số liệu so sánh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 15/3/2016).

Người lập biểu



Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng



Mai Văn Hồng

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Văn Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu, (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy nước Cầu Giát - Quỳnh Lưu được thành lập theo Quyết định số 2199/QĐ-UB.TCCQ ngày 09/7/1999 của UBND tỉnh Nghệ An và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cấp nước Quỳnh Lưu theo Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 02/6/2011 của UBND tỉnh Nghệ An.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Quỳnh Lưu thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/03/2014 của UBND tỉnh Nghệ An. Ngày 15/03/2016, Công ty TNHH MTV Cấp nước Quỳnh Lưu chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp nước Quỳnh Lưu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 15/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 7.571.800.000 đồng chia thành 757.180 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2017 là 7.571.800.000 đồng, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Nghệ An	6.626.800.000	87,52%
Các cổ đông khác	945.000.000	12,48%
Tổng	7.571.800.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước đóng chai và đá tinh khiết);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh thiết bị ngành nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Thi công các công trình điện, chiếu sáng).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở chính: Cầu Đông, xã Quỳnh Bá, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

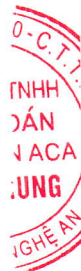
Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 34 người (tại ngày 14/03/2016 là 35 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung theo tại các nước khác ngoài Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Mức trích lập dự phòng

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	15 - 30 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.12 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3140
TY TN
M TO
VẤN
N TRI
H-T.N

MẪU SỐ B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.13 . THUẾ

Thuế GTGT

Công ty có doanh thu bán nước máy thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% và doanh thu lắp đặt đồng hồ đo nước, đường ống nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.14 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	644.523.188	467.259.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.856.928	433.209.904
Tổng	866.380.116	900.469.146

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	341.358.411	122.951.430
- UBND xã Sơn Hải	53.206.100	53.206.100
- UBND xã Quỳnh Thuận	17.629.900	17.629.900
- UBND xã Quỳnh Ngọc	29.390.000	29.390.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	241.132.411	22.725.430



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	24.714.941	-	24.714.941	-
- Phải thu Ban Quản lý dự án	22.714.941	-	22.714.941	-
- Phải thu khác	2.000.000	-	2.000.000	-

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	102.226.000	-
Dự phòng phải thu khách hàng	102.226.000	-
Tổng	102.226.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	22.036.727	-	36.389.727	-
Tổng	22.036.727	-	36.389.727	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng nhà máy nước	110.042.900	110.042.900
Tổng	110.042.900	110.042.900

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.868.858.376	16.726.335.099	20.595.193.475
Số dư cuối năm	3.868.858.376	16.726.335.099	20.595.193.475
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.738.165.127	2.594.199.873	4.332.365.000
Số tăng trong năm	83.297.844	326.442.888	409.740.732
- Khấu hao TSCĐ trong năm	83.297.844	326.442.888	409.740.732
Số dư cuối năm	1.821.462.971	2.920.642.761	4.742.105.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.130.693.249	14.132.135.226	16.262.828.475
Tại ngày cuối năm	2.047.395.405	13.805.692.338	15.853.087.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	10.559.065	98.998.122
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.559.065	98.998.122
Tổng	10.559.065	98.998.122

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	174.710.000	174.710.000	55.018.500	55.018.500
XN Thủy lợi Quỳnh Lưu (trực thuộc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An)	174.710.000	174.710.000	55.018.500	55.018.500

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	23.013.193	91.645.279	105.386.249	9.272.223
Thuế TNDN	367.460	6.181.796	-	6.549.256
Thuế tài nguyên	15.398.456	4.558.671	19.314.626	642.501
Thuế khác		12.496.351	12.496.351	-
Phí, lệ phí	49.652.533	269.499.287	279.605.082	39.546.738
Trong đó				56.010.718
- Trình bày là phải trả	88.431.642			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	10.559.094.046	11.096.648.563
- Bảo hiểm xã hội	30.811.046	35.095.381
- Phải trả về dự án Di dời đường ống nước hai bên Quốc lộ 1A	10.484.747.000	10.484.747.000
- Phải trả Phòng TCKH	-	64.500.000
- Công ty CP Tư vấn ĐT Xây Dựng 198	16.100.000	16.100.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hồng Đào	7.540.000	477.540.000
- Phải trả khác	19.896.000	18.666.182

30084
 CÔNG T
 KIỂM
 À TỰ
 MIỀN
 VINH-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu kỳ trước	7.571.800.600	(1.236.974.405)	6.334.826.195
Lãi trong kỳ trước	-	1.469.841	1.469.841
Dư cuối kỳ trước	7.571.800.600	(1.235.504.564)	6.336.296.036
Lãi trong năm nay	-	19.843.103	19.843.103
Dư cuối năm nay	<u>7.571.800.600</u>	<u>(1.215.661.461)</u>	<u>6.356.139.139</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	6.626.800.600	87,52	6.626.800.600	87,52
- Các cổ đông khác	945.000.000	12,48	945.000.000	12,48
Tổng	<u>7.571.800.600</u>	<u>100,00</u>	<u>7.571.800.600</u>	<u>100,00</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	757.180	757.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	757.180	757.180
- Cổ phiếu phổ thông	757.180	757.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	757.180	757.180
- Cổ phiếu phổ thông	757.180	757.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

15 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Doanh thu nước máy	3.364.671.044	2.368.025.815
Doanh thu lắp đặt	153.542.727	85.810.000
Tổng	<u>3.518.213.771</u>	<u>2.453.835.815</u>

140-C
TY TNHH
TOÁN
ẤN AC
TRUNG
T. NGHỆ P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 15/3/2016
 đến ngày
 31/12/2016

	Năm 2017 VND	VND
Giá vốn nước máy	2.217.671.477	1.479.630.231
Giá vốn lắp đặt	110.353.000	84.305.000
Tổng	2.328.024.477	1.563.935.231

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ ngày 15/3/2016
 đến ngày
 31/12/2016

	Năm 2017 VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	691.294.800	481.027.681
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.551.230	29.382.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.297.844	33.085.098
Thuế, phí và lệ phí	12.496.351	-
Chi phí dự phòng	102.226.000	-
Chi phí bằng tiền khác	560.467.708	456.143.143
Tổng	1.481.333.933	999.638.534

18 . THU NHẬP KHÁC

Từ ngày 15/3/2016
 đến ngày
 31/12/2016

	Năm 2017 VND	VND
Thu nhập khác : 10% phí vệ sinh môi trường	326.306.465	153.847.304
Tổng	326.306.465	153.847.304

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	26.024.899	1.837.301
Điều chỉnh tăng	4.884.079	-
- Các khoản phạt	4.884.079	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	30.908.978	1.837.301
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	30.908.978	1.837.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.181.796	367.460

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.843.103	1.469.841
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.843.103	1.469.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	757.180	757.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.380.116	-	900.469.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.073.352	(102.226.000)	147.666.371	-
Tổng	1.232.453.468	(102.226.000)	1.048.135.517	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	10.733.804.046	11.151.667.063
Tổng	10.733.804.046	11.151.667.063

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

008431
ÔNG TY
KIỂM T
TỰ V
HIỆN T
VINH-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	866.380.116	-	-	866.380.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.847.352	-	-	263.847.352
Tổng	1.130.227.468	-	-	1.130.227.468
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	900.469.146	-	-	900.469.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.666.371	-	-	147.666.371
Tổng	1.048.135.517	-	-	1.048.135.517

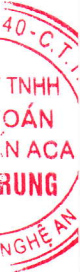
Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.733.804.046	-	-	10.733.804.046
Tổng	10.733.804.046	-	-	10.733.804.046
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.151.667.063	-	-	11.151.667.063
Tổng	11.151.667.063	-	-	11.151.667.063

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016	
	Năm 2017 VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát	452.140.300	580.032.510

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/3/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Nghệ An, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Hằng

Mai Văn Hồng

Hoàng Văn Chương